

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 1- ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 62/2025/HNGĐ- ST
Ngày 22/9/2025
“V/v: Ly hôn”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1- ĐẮK LẮK**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Diễm Hương;

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hồ Xuân Giao;
2. Bà Trần Thị Liên;

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Quỳnh - Thư ký
Tòa án nhân dân Khu Vực 1- Đắk Lắk;

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu Vực 1- Đắk Lắk tham gia phiên tòa:
Bà Hoàng Xuân Trang- Chức vụ: Kiểm sát viên;

Ngày 22 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu Vực 1- Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số: 316/2025/TLST- HNGĐ ngày 16 tháng 5 năm 2025 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 30/2025/QĐXXST- HNGĐ ngày 08 tháng 8 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 41/2025/QĐST- HNGĐ ngày 03 tháng 9 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị Thu T, sinh năm 1988 (Có mặt);

Địa chỉ: Đường Q, phường B, tỉnh Đắk Lắk;

Bị đơn: Ông Lê Tiến Anh T, sinh năm 1983 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Đường A, phường B, tỉnh Đắk Lắk;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Trần Thị Thu T trình bày có nội dung:

Bà Trần Thị Thu T và ông Lê Tiến Anh T tự nguyện chung sống với nhau năm 2015, vợ chồng có đăng ký kết hôn vào ngày 07/01/2015 tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; nay là Ủy ban nhân dân phường B, tỉnh Đắk Lắk;

Quá trình chung sống có 01 con chung là cháu Lê Tiến Duy M, sinh ngày 23/7/2015;

Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến khoảng năm 2023 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân chủ yếu là do tính tình vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, bất hòa dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng ngày càng gay gắt, vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 6 năm 2024 đến nay. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà Thủy khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Lê Tiến Anh T;

Về con chung: Bà Trần Thị Thu T có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Lê Tiến Duy M, sinh ngày 23/7/2015 đến tuổi thành niên.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà Trần Thị Thu T không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết;

Về tài sản chung: Bà Trần Thị Thu T xác định không có tài sản chung và nợ chung nên không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết;

Hiện nay công việc của bà Thủy là nhân viên văn phòng, thu nhập khoảng 6.000.000 đ/tháng;

Tòa án đã tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng cho ông Lê Tiến Anh T nhưng ông Lê Tiến Anh T vắng mặt không lý do; do đó Tòa án không ghi được lời khai của ông Lê Tiến Anh T và không tiến hành hòa giải cho các đương sự được;

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu Vực 1- Đắk Lắk phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Tòa án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về thẩm quyền, thủ tục. Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân Khu Vực 1- Đắk Lắk đã thực hiện đầy đủ và đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật Tố tụng dân sự; bị đơn không chấp hành đúng quy định của pháp luật Tố tụng dân sự;

Về nội dung vụ án, xét thấy bà Trần Thị Thu T và ông Lê Tiến Anh T tự nguyện chung sống, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; nay là Ủy ban nhân dân phường B, tỉnh Đắk Lắk. Quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, cuộc sống chung không có hạnh phúc. Nay bà Trần Thị Thu T có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông Lê Tiến Anh T là có cơ sở chấp nhận;

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 220; Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Đề nghị chấp nhận đơn khởi kiện của bà Trần Thị Thu T về việc ly hôn với ông Lê Tiến Anh T. Về con chung: Giao con chung là cháu Lê Tiến Duy M,

sinh ngày 23 tháng 7 năm 2015 cho bà Trần Thị Thu T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi cháu đủ tuổi trưởng thành; Về cấp dưỡng nuôi con chung và tài sản chung: Bà Trần Thị Thu T không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết;

Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn bà Trần Thị Thu T có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông Lê Tiến Anh T có nơi cư trú tại đường A, phường T, thành phố B, nay là phường B, tỉnh Đắk Lắk; đây là vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình về việc “Ly hôn” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu Vực 1- Đắk Lắk theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Về thủ tục tố tụng: Xét thấy bị đơn ông Lê Tiến Anh T đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị Thu T và ông Lê Tiến Anh T tự nguyện chung sống, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; nay là Ủy ban nhân dân phường B, tỉnh Đắk Lắk; đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Quá trình duy trì hôn nhân, vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, bất đồng. Nguyên nhân chủ yếu là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp nhau. Mâu thuẫn vợ chồng phát sinh ngày càng gay gắt, vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 6 năm 2024 cho đến nay;

Xác minh tại địa phương thể hiện mâu thuẫn giữa bà Trần Thị Thu T và ông Lê Tiến Anh T phát sinh đã lâu và kéo dài đến nay; mâu thuẫn đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được; do đó cần chấp nhận nguyện vọng ly hôn của bà Trần Thị Thu T là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Về con chung: Con chung là cháu Lê Tiến Duy M, sinh ngày 23/7/2015 hiện đang ở với mẹ, có nguyện vọng ở với mẹ; do đó cần giao cháu cho mẹ là bà Trần Thị Thu T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi cháu đủ tuổi trưởng thành là phù hợp;

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà Trần Thị Thu T không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết;

Ông Lê Tiến Anh T có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở;

Về tài sản chung: Bà Trần Thị Thu T không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết;

Về án phí: Bà Trần Thị Thu T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147; Điều 220; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 266; Điều 271 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Điều 51; Điều 56; Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Thu T về việc yêu cầu giải quyết ly hôn với ông Lê Tiến Anh T;

Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị Thu T được ly hôn với ông Lê Tiến Anh T;

Về con chung: Giao con chung là cháu Lê Tiến Duy M, sinh ngày 23 tháng 7 năm 2015 cho bà Trần Thị Thu T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi cháu đủ tuổi trưởng thành;

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà Trần Thị Thu T không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết;

Ông Lê Tiến Anh T có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở;

Về tài sản chung: Bà Trần Thị Thu T không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết;

Về án phí: Bà Trần Thị Thu T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà bà Trần Thị Thu T đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số 0001397 ngày 07 tháng 5 năm 2025 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; nay là Phòng thi hành án dân sự Khu Vực 1- Đắk Lắk;

Nguyên đơn bà Trần Thị Thu T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án;

Bị đơn ông Lê Tiến Anh T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ;

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải

thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND Khu Vực 1;
- UBND phường B, tỉnh Đắk Lắk
(GCNĐKKH số 03, ngày 07/01/2015 tại
UBND P. T, TP. B);
- Thi hành án dân sự Khu Vực 1;
- Các đương sự;
- Lưu HS;
- Lưu VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đỗ Thị Diễm Hương